

ẢNH HƯỞNG CỦA CẤU TRÚC VỐN ĐẾN KHẢ NĂNG SINH LỜI CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

● HUỲNH THANH BÍCH PHƯƠNG - HUỲNH THANH NHÃ

TÓM TẮT:

Mục tiêu của nghiên cứu là xác định ảnh hưởng của cấu trúc vốn đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại Việt Nam (NHTM VN). Sử dụng dữ liệu của 25 NHTM VN giai đoạn 2000 - 2017, thu thập từ nguồn dữ liệu của Bankscope, nghiên cứu lần lượt phân tích mô hình ở cả 2 trạng thái tĩnh - đồng với kỹ thuật ước lượng dữ liệu bảng GLS và Two-step DGMM. Nghiên cứu đề xuất các trường hợp kiểm soát khác nhau, nhằm đưa ra kết quả ước lượng chính xác và vững nhất cho phân tích tác động của cấu trúc vốn lên khả năng sinh lời của NH. Kết quả đưa ra được cấu trúc vốn có tác động tích cực đến khả năng sinh lời của NH (thể hiện qua 2 chỉ số ROA và NIM) trong mọi trường hợp kiểm soát khác nhau. Thêm vào đó, giữa cấu trúc vốn và khả năng sinh lời của NH tồn tại mối quan hệ phi tuyến có hình chữ U ngược, tức là cấu trúc vốn càng tăng, thì lợi nhuận của NH càng tăng. Tuy nhiên, khi là cấu trúc vốn vượt quá một giới hạn nhất định thì lợi nhuận của NH sẽ giảm.

Từ khóa: ROA, NIM, cấu trúc vốn, khả năng sinh lời, ngân hàng thương mại Việt Nam.

1. Đặt vấn đề

Nhiều chuyên gia tài chính đã nhấn mạnh về vai trò của nguồn vốn chủ sở hữu (VCSH) trong việc thúc đẩy gia tăng lợi nhuận ngân hàng (NH). Theo Berger (1995); Jacques and Nigro (1997) và Iannotta et al. (2007), vai trò của VCSH sẽ giúp thúc đẩy gia tăng lợi nhuận. Tuy nhiên, có thể thấy một cái nhìn ngược lại khi mà hiệu quả quản trị NH không còn tốt, cơ chế phân bổ và sử dụng vốn kém hiệu quả, đã dẫn tới tình trạng càng gia tăng VCSH thì lợi nhuận của NH càng xói mòn và suy giảm (Altunbas et al., 2007). Điều này được xác nhận bởi Goddard et al. (2010), khi nghiên cứu về mức lợi nhuận hoàn trả tiêu chuẩn cho xác suất rủi ro của các ngân hàng thương mại

(NHTM) trong khu vực các nước thành viên châu Âu (giai đoạn 1992 và 1997), đã cho thấy một mối quan hệ ngược chiều của gia tăng cấu trúc VCSH và xác suất lợi nhuận đạt được. Còn ở Việt Nam thì đa số các nghiên cứu về vấn đề cấu trúc vốn và khả năng sinh lời chủ yếu cho các doanh nghiệp phi tài chính, nghiên cứu cho các doanh nghiệp tài chính chưa được nhiều. Xuất phát từ những đòi hỏi mang tính mới và nhu cầu thực tiễn, cần thiết ở Việt Nam, nghiên cứu được thực hiện nhằm tìm ra mối quan hệ giữa cấu trúc vốn và khả năng sinh lời của các NHTM ở Việt Nam, từ đó giúp cho các nhà hoạch định và quản trị NH để xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả trong hoạt động quản trị VCSH.

2. Cơ sở lý luận và dữ liệu nghiên cứu

Các nghiên cứu ở nhiều nước trên thế giới đều chỉ ra rằng giữa cấu trúc vốn và khả năng sinh lời của NH có mối quan hệ với nhau, nhưng lại có nhiều chiều hướng kết quả khác nhau. Sử dụng dữ liệu của 695 NHTM tại Hoa Kỳ trong giai đoạn từ năm 1990 đến năm 1995, Berger and Udell (2006) chỉ ra rằng khi tỷ lệ VCSH trên tổng tài sản giảm 1% thì lợi nhuận NH sẽ tăng tương ứng 16%. Điều đó có nghĩa là các NH có VCSH cao hơn, thì có khả năng sinh lời thấp hơn. Nguyên nhân là do khi duy trì tỷ lệ vốn sở hữu của NH ở mức cao thì ban lãnh đạo NH sẽ chịu ít áp lực để tối đa hóa giá trị của các NH hơn. Điều này gây ra xung đột giữa quản lý và cổ đông nên chi phí đại lý tăng và kết quả này đã hỗ trợ cho lý thuyết chi phí đại lý. Xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ lãi ròng (NIM) của các NH Lebanon trong giai đoạn 1996-2009, Hamadi and Awdeh (2012) cũng nhận thấy mối quan hệ giữa tỷ lệ VCSH và hiệu suất NH là ngược chiều. Tác giả giải thích rằng NH có VCSH cao hơn, tức là khả năng tự chủ tài chính cao hơn, sẵn sàng trả lãi suất tiền gửi cao hơn để huy động nhiều tiền hơn và do đó, khối lượng cho vay của các NH này tăng lên. Bên cạnh đó, các NH có vốn hóa tốt cũng chấp nhận cho vay với lãi suất thấp hơn nhằm mục đích mở rộng thị phần và hưởng lợi từ quy mô kinh tế, từ đó khiến lãi ròng cận biên của những NH này thấp hơn.

Bên cạnh những kết quả trên, các nghiên cứu khác lại chỉ ra rằng mối quan hệ giữa VCSH và hiệu suất NH là rất tích cực. Demircüç-Kunt and Huizinga (1999) đã sử dụng dữ liệu của 80 quốc gia trên thế giới trong giai đoạn 1988-1995 để xem xét các yếu tố quyết định đến NIM và ROA của các NHTM và kết luận rằng tỉ lệ VCSH trên tổng tài sản trễ một thời kì có ảnh hưởng tích cực đến NIM và ROA. Sử dụng dữ liệu hệ thống NH Hoa Kỳ trong giai đoạn từ quý I năm 1984 đến quý IV năm 2010, Berger and Udell (2006) thấy rằng VCSH có thể tăng cường hiệu suất của NH thông qua 3 kênh. Các NH vốn cổ phần cao hơn thường yêu cầu các nhà quản lý giám sát nhiều hơn và chọn danh mục đầu tư an toàn hơn để đầu tư. Thêm vào đó, những NH này có thể khiến khách hàng, nhà đầu tư và đối

tác khác tin rằng nó đáng tin cậy và an toàn hơn những NH khác. Do đó, các NH có vốn cổ phần cao hơn có thể huy động tiền gửi với lãi suất thấp hơn cũng như gia tăng khối lượng cho vay. Vì vậy, họ có thể cải thiện hiệu suất và tăng trưởng thị phần tốt hơn.

Ở Việt Nam, các nghiên cứu điển hình có thể kể đến của Nguyễn Thị Hồng Vinh và Lê Phan Thị Diệu Thảo (2015), sử dụng phương pháp mô-men tổng quát dạng hệ thống (S-GMM) thông qua dữ liệu của 30 NHTM VN giai đoạn 2007 - 2014 để kiểm định mối quan hệ giữa vốn NH, khả năng sinh lời và rủi ro tín dụng, kết quả cho thấy vốn NH tác động khác nhau đến các biến lợi nhuận, cụ thể VCSH trên tổng tài sản có mối quan hệ cùng chiều với ROA và ngược chiều với ROE. Sử dụng phương pháp Bình phương nhỏ nhất tổng quát (Generalized Least Square, GLS) với mẫu dữ liệu chỉ gồm 20 NH trong giai đoạn từ năm 2007 đến năm 2015, Lê Tấn Phước và Bùi Xuân Diễn (2016) cho thấy rằng cấu trúc vốn có tác động cùng chiều và khá đáng kể lên Tỉ lệ lãi cận biên (NIM) của các NHTM tại VN.

Trong nghiên cứu, nhóm tác giả đã thu thập nguồn dữ liệu của Bankscope, thuộc dạng bảng không cân bằng gồm 25 NHTM tại VN (bao gồm: 4 NHTMNN, 19 NHTMCP và 2 NHTLD) trong giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2017, với 365 quan sát.

3. Mô hình nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

$$\text{Perform}_{it} = \alpha + \beta_1 \text{cap_stru}_{it} + \gamma_1 \ln \text{asset}_{it} + \gamma_2 \text{market_share}_{it} + \gamma_3 \text{cost_income}_{it} + \gamma_4 \text{loan_tass}_{it} + \gamma_5 \text{liquid_ass}_{it} + \epsilon_{it} \quad (1)$$

$$\text{Perform}_{it} = \alpha + \beta_1 \text{cap_stru}_{it} + \beta_2 \text{loan_loss_ass}_{it} + \gamma_1 \ln \text{asset}_{it} + \gamma_2 \text{market_share}_{it} + \gamma_3 \text{cost_income}_{it} + \gamma_4 \text{loan_tass}_{it} + \gamma_5 \text{liquid_ass}_{it} + \epsilon_{it} \quad (2)$$

$$\text{Perform}_{it} = \alpha + \beta_1 \text{cap_stru}_{it} + \beta_2 \text{np1_ass}_{it} + \gamma_1 \ln \text{asset}_{it} + \gamma_2 \text{market_share}_{it} + \gamma_3 \text{cost_income}_{it} + \gamma_4 \text{loan_tass}_{it} + \gamma_5 \text{liquid_ass}_{it} + \epsilon_{it} \quad (3)$$

$$\text{Perform}_{it} = \alpha + \beta_1 \text{cap_stru}_{it} + \beta_2 \text{cap_squ}_{it} + \beta_3 \text{loan_loss_ass}_{it} + \gamma_1 \ln \text{asset}_{it} + \gamma_2 \text{market_share}_{it} + \gamma_3 \text{cost_income}_{it} + \gamma_4 \text{loan_tass}_{it} + \gamma_5 \text{liquid_ass}_{it} + \epsilon_{it} \quad (4)$$

$$\text{Perform}_{it} = \alpha + \beta_1 \text{cap_stru}_{it} + \beta_2 \text{cap_squ}_{it} + \beta_3 \text{np1_ass}_{it} + \gamma_1 \ln \text{asset}_{it} + \gamma_2 \text{market_share}_{it} + \gamma_3 \text{cost_income}_{it} + \gamma_4 \text{loan_tass}_{it} + \gamma_5 \text{liquid_ass}_{it} + \epsilon_{it} \quad (5)$$

Trong đó: i, t lần lượt thể hiện cho từng ngân hàng, và thời gian; **Perform** là khả năng sinh lời của ngân hàng, được đo lường bởi hai chỉ số: ROA và NIM; **cap_siru** là hệ số vốn chủ sở hữu, được đo lường bởi tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản; **cap_squ**: Bình phương cấu trúc vốn; **loan_loss_ass**: Biến về rủi ro tín dụng, được đo lường bởi tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng tài sản; **npl_ass**: Biến về rủi ro tín dụng, được đo lường bởi tổng nợ xấu trên tổng tài sản; **In asset**: Biến về quy mô ngân hàng, được đo lường bởi logarit tự nhiên của tổng tài sản; **market_share**: Biến về thị phần của ngân hàng, được đo lường bởi tổng mức tài sản của từng ngân hàng chia cho tổng tài sản của toàn bộ các ngân hàng; **cost_income**: Biến thể hiện chất lượng quản trị chi phí, được đo lường bởi tỷ lệ chi phí hoạt động trên tổng thu nhập; **total_tass**: Biến về quy mô tỷ lệ tín dụng trên tổng tài sản (total loan/ total asset), thể hiện mối quan hệ của rủi ro tỉ lệ tín dụng trên tổng tài sản đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng; **liquid_ass**: Biến thể hiện tính thanh khoản, được đo lường bởi tỷ lệ tài sản lưu động trên tổng tài sản; ϵ_{it} đại diện cho các yếu tố không quan sát được ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của ngân hàng thường mại.

Nghiên cứu cân nhắc 5 phương trình ước lượng khác nhau, thể hiện 5 trường hợp kiểm soát khác nhau nhằm đưa ra kết quả ước lượng chính xác và vững nhất cho phân tích tác động của cấu trúc vốn lên khả năng sinh lợi của NH. Trường hợp phương trình 1, chỉ xét đơn thuần tác động đơn điệu của cấu trúc vốn lên hiệu quả hoạt động của NHTM VN cùng với một số yếu tố kiểm soát điển hình nhất cho đặc điểm hoạt động của NH. Trường hợp phương trình 2 và phương trình 3 cũng phân tích ảnh hưởng của cấu trúc vốn lên khả năng sinh lợi của NH, nhưng có sự kiểm soát đồng thời tác động của yếu tố rủi ro - rủi ro dự phòng mất thanh khoản và rủi ro nợ xấu. Mặc dù về bản chất, hai biến rủi ro này gần như tương đồng nhau, nhưng mục đích của bài nghiên cứu hướng đến việc kiểm tra độ nhạy và tính vững của phương trình, nên ở đây sẽ xét ước lượng khách quan của cả 2 trường hợp. Cuối cùng, phương trình 4 và 5 xét trường hợp kiểm soát đồng thời tác động của cấu trúc vốn và các khía cạnh của rủi ro lên hiệu quả hoạt động của NH khi xét ở mô hình bình phương của cấu trúc vốn.

Phương pháp ước lượng được sử dụng cho mô hình ở trạng thái tĩnh là kỹ thuật bình phương tối thiểu tổng quát dành cho dữ liệu bảng (fitted for panel-data by using generalized least square - GLS) và phương pháp Two-step DGMM dùng để phân tích mô hình ở trạng thái động.

4. Kết quả nghiên cứu

Bảng 1 trình bày một vài giá trị thống kê mô tả của các biến cho dữ liệu 25 NHTM VN trong giai đoạn 2000-2017. Hầu hết các biến được thể hiện dưới dạng tỷ số, do đó, đơn vị của những biến này là giá trị phần trăm, ngoại trừ biến quy mô NH được thể hiện bằng giá trị logarit cơ số tự nhiên. (Bảng 1).

Tiến hành kiểm định phương sai sai số thay đổi (heteroscedasticity) ở các mô hình bằng kiểm định Wald (đối với mô hình FEM) và kiểm định Breusch and Pagan Lagrangian multiplier (LM test) trong mô hình REM thì trị số p (p -value) luôn nhỏ hơn so với mức ý nghĩa 1%. Điều đó có nghĩa là các mô hình đều gặp phải hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Tiếp tục thực hiện kiểm định Wooldridge cho hiện tượng tự tương quan trong mô hình, thu được kết quả các mô hình nghiên cứu có hiện tượng tự tương quan (p -value < 0,01). Do đó, nghiên cứu sử dụng kỹ thuật ước lượng GLS để đưa ra kết quả hồi quy nhằm mục đích điều chỉnh các thiên lệch ước lượng đã nêu.

Kết quả ước lượng GLS (Bảng 2) cho thấy hệ số ước lượng của cấu trúc vốn có tác động tích cực đến khả năng sinh lợi của các NHTM, qua cả 5 phương trình điều kiện kiểm soát khác nhau. Kết quả này đúng với những chứng cứ thực nghiệm gần đây của các bài nghiên cứu về mối quan hệ giữa đòn bẩy tài chính và hiệu suất hoạt động của NH như: Demirgüç-Kunt and Huizinga (1999); Berger and Bouwman (2013); Ahokpossi (2013)). Bên cạnh đó, khi sử dụng giá trị bình phương của biến cấu trúc vốn (**cap_squ**) để xem xét thì **cap_squ** có tác động tiêu cực đối với lợi nhuận của NH và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% đối với chỉ số ROA, còn đối với chỉ số NIM thì không có ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy giữa hai biến **cap_siru** và ROA tồn tại mối quan hệ phi tuyến có hình chữ U ngược. Cụ thể, tức là tỷ số cấu trúc vốn càng tăng, thì lợi nhuận của NH càng tăng. Tuy nhiên, khi là tỷ số cấu trúc vốn vượt quá một giới hạn nhất định thì lợi nhuận của NH sẽ giảm.

Bảng 1. Thống kê mô tả cho các biến quan sát

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
Hiệu quả hoạt động/ khả năng sinh lợi của NH					
ROA	361	1,013	0,806	-4,846	3,861
NIM	361	3,259	1,608	-0,816	21,236
Cấu trúc vốn					
cap_stru	365	0,116	0,111	-0,007	0,998
Khía cạnh rủi ro của hệ thống NH					
loan_loss_ass	338	0,006	0,006	-0,005	0,046
npl_ass	268	0,134	0,452	0	4,140
Các biến kiểm soát khác của các khía cạnh tài chính					
lnasset	365	10,366	5,731	-3,634	27,722
market_share	365	0,049	0,069	0,000000027	0,291
cost_income	359	48,695	15,717	18,816	134,146
loan_lass	363	0,556	0,146	0,136	0,871
liquid_ass	365	0,295	0,163	0,021	0,859

Nguồn: Phân tích từ dữ liệu nghiên cứu, 2019

Xét một cách cụ thể, nếu không kiểm soát các yếu tố rủi ro thì khi cấu trúc vốn tăng một đơn vị, tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản tăng tương ứng 1,531 đơn vị trong khi tỷ lệ thu nhập lãi cận biên tăng lên tới 9,745 đơn vị. Khi đưa các biến rủi ro vào thì chênh lệch thay đổi giữa ROA và NIM do ảnh hưởng của cấu trúc vốn giảm đáng kể, xuống còn khoảng từ 1,089 đơn vị (trong trường hợp không có xét đến giá trị bình phương của cấu trúc vốn) cho đến 2,944 đơn vị (có xét đến giá trị bình phương của cấu trúc vốn). Như vậy, cấu trúc vốn thực sự có liên quan đến khả năng sinh lợi của NHTM. Thêm vào đó, những biến động của ROA và NIM khi các nhân tố rủi ro về nợ được kiểm soát trong mô hình cho thấy mối liên hệ giữa đặc điểm của khoản nợ đến hiệu quả hoạt động của NH, điều này có thể được giải thích một phần bởi Lý thuyết đánh đổi tình. Về mặt thực nghiệm, kết luận về mối quan hệ tích cực giữa cấu trúc vốn và khả năng sinh lợi được đo lường bởi ROA và NIM tương đồng với kết quả nghiên cứu của Demirgüç-Kunt and Huizinga (1999) và Arias et al. (2013). Song, kết quả nghiên cứu của tác giả lại không tìm được sự ủng hộ rõ ràng từ thị trường NHTM ở VN.

Cụ thể thì kết quả trên hoàn toàn ngược lại với kết quả nghiên cứu của Hồ Thị Hồng Minh và Nguyễn Thị Cảnh (2015), Nguyễn Thị Thu Hiền (2017). Trong khi đó, Lê Tấn Phước và Bùi Xuân Diễm (2016), Lê Long Hậu và Phạm Xuân Quỳnh (2017) lại cung cấp các bằng chứng ủng hộ cho các kết luận của nghiên cứu này, còn Nguyễn Thị Hồng Vinh và Lê Phan Thị Diệu Thảo (2015) thì không chỉ ra những tác động rõ ràng của cấu trúc vốn đối với lợi nhuận hoạt động của các NHTM. (Bảng 2).

Chỉ số rủi ro nợ xấu có ảnh hưởng tiêu cực nhưng không đáng kể đến ROA và NIM, và trong cả hai trường hợp thì hệ số ước lượng đều không có ý nghĩa thống kê. Ngược lại, biến tỉ lệ dư phòng nợ mất thanh khoản trên tổng tài sản có tác động đáng kể và có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 1% đối với ROA và NIM. Tuy nhiên, chiều hướng tác động của rủi ro kì vọng của nợ mất thanh khoản đối với ROA hoàn toàn trái ngược với NIM: chỉ số rủi ro nợ mất thanh khoản càng tăng thì tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản càng giảm còn tỷ lệ thu nhập lãi cận biên lại càng tăng. Nói cách khác, những kết luận về nhóm nhân tố rủi ro trong hệ thống NH ở Việt Nam không đáp ứng được kì vọng ban đầu

Trong đó: i , t lần lượt thể hiện cho từng ngân hàng, và thời gian; **Perform** là khả năng sinh lời của ngân hàng, được đo lường bởi hai chỉ số: ROA và NIM; **cap_stru** là hệ số vốn chủ sở hữu, được đo lường bởi tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản; **cap_squ**: Bình phương cấu trúc vốn; **loan_joss_ass**: Biến về rủi ro tín dụng, được đo lường bởi tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng tài sản; **npl_ass**: Biến về rủi ro tín dụng, được đo lường bởi tổng nợ xấu trên tổng tài sản; **ln asset**: Biến về quy mô ngân hàng, được đo lường bởi logarit tự nhiên của tổng tài sản; **market_share**: Biến về thị phần của ngân hàng, được đo lường bởi tổng mức tài sản của từng ngân hàng chia cho tổng tài sản của toàn bộ các ngân hàng; **cost_income**: Biến thể hiện chất lượng quản trị chi phí, được đo lường bởi tỷ lệ chi phí hoạt động trên tổng thu nhập; **loan_tass**: Biến về quy mô tỷ lệ tín dụng trên tổng tài sản (total loan/ total asset), thể hiện mối quan hệ của rủi ro tỷ lệ tín dụng trên tổng tài sản đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng; **liquid_ass**: Biến thể hiện tính thanh khoản, được đo lường bởi tỷ lệ tài sản lưu động trên tổng tài sản; ϵ_{it} đại diện cho các yếu tố không quan sát được ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của ngân hàng thương mại.

Nghiên cứu cân nhắc 5 phương trình ước lượng khác nhau, thể hiện 5 trường hợp kiểm soát khác nhau nhằm đưa ra kết quả ước lượng chính xác và vững nhất cho phân tích tác động của cấu trúc vốn lên khả năng sinh lời của NH. Trường hợp phương trình 1, chỉ xét đơn thuần tác động đơn điệu của cấu trúc vốn lên hiệu quả hoạt động của NHTM VN cùng với một số yếu tố kiểm soát điển hình nhất cho đặc điểm hoạt động của NH. Trường hợp phương trình 2 và phương trình 3 cũng phân tích ảnh hưởng của cấu trúc vốn lên khả năng sinh lời của NH, nhưng có sự kiểm soát đồng thời tác động của yếu tố rủi ro - rủi ro dự phòng mất thanh khoản và rủi ro nợ xấu. Mặc dù về bản chất, hai biến rủi ro này gần như tương đồng nhau, nhưng mục đích của bài nghiên cứu hướng đến việc kiểm tra độ nhạy và tính vững của phương trình, nên ở đây sẽ xét ước lượng khách quan của cả 2 trường hợp. Cuối cùng, phương trình 4 và 5 xét trường hợp kiểm soát đồng thời tác động của cấu trúc vốn và các khía cạnh của rủi ro lên hiệu quả hoạt động của NH khi xét ở mô hình bình phương của cấu trúc vốn.

Phương pháp ước lượng được sử dụng cho mô hình ở trạng thái tĩnh là kỹ thuật bình phương tối thiểu tổng quát dành cho dữ liệu bảng (fitted for panel-data by using generalized least square - GLS) và phương pháp Two-step DGMM dùng để phân tích mô hình ở trạng thái động.

4. Kết quả nghiên cứu

Bảng 1 trình bày một vài giá trị thống kê mô tả của các biến cho dữ liệu 25 NHTM VN trong giai đoạn 2000-2017. Hầu hết các biến được thể hiện dưới dạng tỷ số, do đó, đơn vị của những biến này là giá trị phần trăm, ngoại trừ biến quy mô NH được thể hiện bằng giá trị logarit cơ số tự nhiên. (Bảng 1).

Tiến hành kiểm định phương sai sai số thay đổi (heteroscedasticity) ở các mô hình bằng kiểm định Wald (đối với mô hình FEM) và kiểm định Breusch and Pagan Lagrangian multiplier (LM test) trong mô hình REM thì trị số p (p-value) luôn nhỏ hơn so với mức ý nghĩa 1%. Điều đó có nghĩa là các mô hình đều gặp phải hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Tiếp tục thực hiện kiểm định Wooldridge cho hiện tượng tự tương quan trong mô hình, thu được kết quả các mô hình nghiên cứu có hiện tượng tự tương quan (p-value < 0,01). Do đó, nghiên cứu sử dụng kỹ thuật ước lượng GLS để đưa ra kết quả hồi quy nhằm mục đích điều chỉnh các thiên lệch ước lượng đã nêu.

Kết quả ước lượng GLS (Bảng 2) cho thấy hệ số ước lượng của cấu trúc vốn có tác động tích cực đến khả năng sinh lời của các NHTM, qua cả 5 phương trình điều kiện kiểm soát khác nhau. Kết quả này đúng với những chứng cứ thực nghiệm gần đây của các bài nghiên cứu về mối quan hệ giữa đòn bẩy tài chính và hiệu suất hoạt động của NH như: Demirgüç-Kunt and Huizinga (1999); Berger and Udell (2013); Ahokpossi (2013). Bên cạnh đó, khi sử dụng giá trị bình phương của biến cấu trúc vốn (cap_squ) để xem xét thì cap_squ có tác động tiêu cực đối với lợi nhuận của NH và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% đối với chỉ số ROA. Còn đối với chỉ số NIM thì không có ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy giữa hai biến cap_stru và ROA tồn tại mối quan hệ phi tuyến có hình chữ U ngược. Cụ thể, lúc là tỷ số cấu trúc vốn càng tăng, thì lợi nhuận của NH càng tăng. Tuy nhiên, khi là tỷ số cấu trúc vốn vượt quá một giới hạn nhất định thì lợi nhuận của NH sẽ giảm.

Bảng 1. Thống kê mô tả cho các biến quan sát

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
Hiệu quả hoạt động/ khả năng sinh lợi của NH					
ROA	361	1,013	0,806	-4,846	3,861
NIM	361	3,259	1,608	-0,816	21,236
Cấu trúc vốn					
cap_stru	365	0,116	0,111	-0,007	0,998
Khía cạnh rủi ro của hệ thống NH					
loan_loss_ass	338	0,006	0,006	-0,005	0,046
npl_ass	268	0,134	0,452	0	4,140
Các biến kiểm soát khác của các khía cạnh tài chính					
inasset	365	10,366	5,731	-3,634	27,722
market_share	365	0,049	0,069	0,000000027	0,291
cost_income	359	48,695	15,717	18,816	134,146
lloan_loss	363	0,556	0,146	0,136	0,871
liquid_ass	365	0,295	0,163	0,021	0,859

Nguồn: Phân tích từ dữ liệu nghiên cứu, 2019

Xét một cách cụ thể, nếu không kiểm soát các yếu tố rủi ro thì khi cấu trúc vốn tăng một đơn vị, tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản tăng tương ứng 1,531 đơn vị trong khi tỷ lệ thu nhập lãi căn biến tăng lên tới 9,745 đơn vị. Khi đưa các biến rủi ro vào thì chênh lệch thay đổi giữa ROA và NIM do ảnh hưởng của cấu trúc vốn giảm đáng kể, xuống còn khoảng từ 1,089 đơn vị (trong trường hợp không có xét đến giá trị bình phương của cấu trúc vốn) cho đến 2,944 đơn vị (có xét đến giá trị bình phương của cấu trúc vốn). Như vậy, cấu trúc vốn thực sự có liên quan đến khả năng sinh lời của NHTM. Thêm vào đó, những biến động của ROA và NIM khi các nhân tố rủi ro về nợ được kiểm soát trong mô hình cho thấy mối liên hệ giữa đặc điểm của khoản nợ đến hiệu quả hoạt động của NH, điều này có thể được giải thích một phần bởi Lý thuyết đánh đổi tính. Về mặt thực nghiệm, kết luận về mối quan hệ tích cực giữa cấu trúc vốn và khả năng sinh lời được đo lường bởi ROA và NIM tương đồng với kết quả nghiên cứu của Demircüç-Kunt and Huizinga (1999) và Arias et al. (2013). Song, kết quả nghiên cứu của tác giả lại không tìm được sự ủng hộ rõ ràng từ thị trường NHTM ở VN.

Cụ thể thì kết quả trên hoàn toàn ngược lại với kết quả nghiên cứu của Hồ Thị Hồng Minh và Nguyễn Thị Cảnh (2015), Nguyễn Thị Thu Hiền (2017). Trong khi đó, Lê Tấn Phước và Bùi Xuân Diễm (2016), Lê Long Hậu và Phạm Xuân Quỳnh (2017) lại cung cấp các bằng chứng ủng hộ cho các kết luận của nghiên cứu này, còn Nguyễn Thị Hồng Vinh và Lê Phan Thị Diệu Thảo (2015) thì không chỉ ra những tác động rõ ràng của cấu trúc vốn đối với lợi nhuận hoạt động của các NHTM. (Bảng 2).

Chỉ số rủi ro nợ xấu có ảnh hưởng tiêu cực nhưng không đáng kể đến ROA và NIM, và trong cả hai trường hợp thì hệ số ước lượng đều không có ý nghĩa thống kê. Ngược lại, biến tỉ lệ dự phòng nợ mất thanh khoản trên tổng tài sản có tác động đáng kể và có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 1% đối với ROA và NIM. Tuy nhiên, chiều hướng tác động của rủi ro kì vọng của nợ mất thanh khoản đối với ROA hoàn toàn trái ngược với NIM: chỉ số rủi ro nợ mất thanh khoản càng tăng thì tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản càng giảm còn tỷ lệ thu nhập lãi căn biến lại càng tăng. Nói cách khác, những kết luận về nhóm nhân tố rủi ro trong hệ thống NH ở Việt Nam không đáp ứng được kì vọng ban đầu

Bảng 2. Mô hình tác động lên lợi nhuận NH (ROA và NIM)
- Bình phương tối thiểu tổng quát (GLS)

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Biến phụ thuộc: ROA				
cap_stru	1.531*** (0.369)	1.561*** (0.416)	2.187*** (0.562)	6.237*** (1.215)	6.859*** (1.602)
lnasset	0.014** (0.006)	0.014*** (0.005)	0.011 (0.008)	0.015*** (0.005)	0.014* (0.008)
market_share	-3.779*** (0.469)	-1.491*** (0.423)	-4.097*** (0.508)	-0.822* (0.444)	-3.275*** (0.565)
cost_income	-0.037*** (0.002)	-0.035*** (0.002)	-0.037*** (0.002)	-0.033*** (0.002)	-0.035*** (0.002)
loan_tass	0.325 (0.295)	0.782*** (0.233)	0.424 (0.308)	0.708*** (0.229)	0.377 (0.303)
liquid_ass	0.056 (0.291)	-0.206 (0.235)	0.049 (0.308)	-0.096 (0.231)	0.150 (0.305)
loan_loss_ass		-67.086*** (4.642)		-60.993*** (4.772)	
npl_ass			-0.013 (0.089)		-0.035 (0.088)
cap_squ				-12.462*** (3.053)	-12.194*** (3.924)
Cons	2.503*** (0.297)	2.465*** (0.236)	2.426*** (0.346)	2.008*** (0.256)	1.966*** (0.371)
N	358	338	266	338	266
Wald chi2	518.45	993.78	442.29	1059.43	468.00
Prob > F	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Biến phụ thuộc: NIM				
cap_stru	9.745*** (0.950)	2.719** (1.094)	3.285** (1.289)	9.181*** (3.254)	7.888** (3.730)
lnasset	0.023 (0.017)	0.002 (0.013)	0.012 (0.019)	0.003 (0.013)	0.015 (0.019)
market_share	2.127* (1.208)	-2.320** (1.112)	-1.568 (1.167)	-1.395 (1.189)	-0.758 (1.317)
cost_income	-0.021*** (0.005)	-0.027*** (0.004)	-0.022*** (0.005)	-0.024*** (0.004)	-0.020*** (0.006)

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Biến phụ thuộc: ROA				
loan_tass	0.643	1.282**	2.105***	1.181*	2.059***
	(0.760)	(0.614)	(0.707)	(0.612)	(0.705)
liquid_ass	-1.992***	-1.553**	-1.314*	-1.401**	-1.215*
	(0.749)	(0.617)	(0.708)	(0.618)	(0.710)
loan_loss_ass		46.446***		54.869***	
		(12.214)		(12.776)	
npl_ass			-0.128		-0.149
			(0.205)		(0.205)
cap_squ				-17.226**	-12.016
				(8.175)	(9.141)
Cons	3.065***	3.759***	3.167***	3.128***	2.715***
	(0.763)	(0.620)	(0.795)	(0.685)	(0.864)
N	358	338	266	338	266
Wald chi2	130.51	93.02	69.87	98.68	72.05
Prob > F	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
<i>Giá trị độ lệch chuẩn được đặt trong ngoặc ()</i>					
*** $p < 0,01$ ** $p < 0,05$ * $p < 0,10$					

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu nghiên cứu, 2019

của tác giả và do đó cũng không tìm được sự ủng hộ của nhiều nghiên cứu trên thế giới cũng như ở Việt Nam. Mặc dù vậy, dấu của hệ số ước lượng của các biến rủi ro vẫn thể hiện được chiều hướng tác động như dự đoán. Điều này có thể được giải thích là do các NHTM VN đã có những điều chỉnh thích hợp trước ảnh hưởng tiêu cực từ các hình thái rủi ro đối với sự biến đổi của lợi nhuận, khiến cho kết quả hồi qui đã được quân bình trong giai đoạn nghiên cứu.

Mức độ gia tăng tổng tài sản của một NH tỉ lệ thuận với khả năng sinh lời của NH đối với cả ROA và NIM, nhưng nó chỉ có ý nghĩa thống kê với ROA. Kết luận này khẳng định lại kết quả nghiên cứu của Jacques and Nigro (1997), Iannotta et al. (2007), Nguyễn Thị Hồng Vinh và Lê Phan Thị Diệu Thảo (2015). Còn nhân tố thị phần NH thì lại có tác động ngược lại và có ý nghĩa thống kê tốt hơn nếu sử dụng ROA để đo lường hiệu quả kinh doanh của NH. Kết quả này rõ ràng không

phù hợp với Lý thuyết sức mạnh thị trường tương đối cũng như kết quả thực nghiệm từ nghiên cứu của Hamadi and Awdeh (2012) và Berger and Bouwman (2013). Ở Việt Nam chưa có nhiều nghiên cứu cụ thể về mối liên hệ này, do đó có thể thị trường NH ở các nước đang phát triển có những đặc điểm riêng khiến cho các tác động này không rõ ràng. Vì vậy, không nên đưa ra những đánh giá vội vàng cho những kết luận trên.

Theo các lý thuyết về khả năng sinh lời của NH thì tỉ lệ thanh khoản và tỉ lệ tín dụng trên tổng tài sản càng cao thì hiệu suất kinh doanh của NH càng kém, còn việc kiểm soát tốt các chi phí quản trị sẽ giúp gia tăng lợi nhuận của NH. Trong khi đó, nghiên cứu của tác giả lại cho thấy ảnh hưởng của tỉ lệ tài sản thanh khoản đối với ROA không đồng nhất (có thể tiêu cực hoặc tích cực) và không có ý nghĩa thống kê. Còn đối với NIM thì chỉ số này có tác động tiêu cực ở cả 5 mô hình và đều có ý nghĩa thống kê. Điều này đã được Hồ Thị Hồng Minh và

Nguyễn Thị Cành (2015) lý giải trong nghiên cứu của mình là do các hoạt động sát nhập NH ở Việt Nam trong giai đoạn hạn khủng hoảng tài chính khiến cho khả năng thanh khoản không thực sự ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của NH. Tương tự như vậy, mối quan hệ cùng chiều của tỉ lệ tín dụng trên tổng tài sản đến hiệu suất kinh doanh của NH được thể hiện rõ ràng và có ý nghĩa thống kê tốt hơn nếu NIM là biến phụ thuộc, đặc biệt trong những trường hợp kiểm soát các yếu tố rủi ro. Ngược lại với lý thuyết thì kết quả về tỉ lệ tín dụng trên tổng tài sản lại cho thấy sự tương đồng với một số nghiên cứu thực nghiệm khác như Maudos and Solis (2009), Phan Đình Khôi và Nguyễn Thị Ngọc Hân (2017). Một trong những yếu tố cũng đáp ứng với kì vọng ban đầu nữa là biến chỉ số chi phí hoạt động chia cho thu nhập. Theo đó, ảnh hưởng của hoạt động quản trị NH đến hiệu suất kinh doanh của NH là có ý nghĩa thống kê xét toàn bộ các mô hình hồi qui với mức ý nghĩa 1%, và có chiều hướng tiêu cực. Tuy vậy, hiệu quả của hoạt động quản trị cũng không thực sự đáng kể khi giá trị của hệ số ước lượng chỉ khoảng từ 0,02 đến 0,37, xét lần lượt cho trường hợp sử dụng NIM và ROA làm biến phụ thuộc. Kết quả này giống với kết luận của Maudos and Solis (2009), Hamadi and Awdeh (2012) và Hồ Thị Hồng Minh và Nguyễn Thị Cành (2015).

Sau khi phân tích các yếu tố ở trạng thái tĩnh, có thể thấy tồn tại một vấn đề khác là đặc tính ở trạng thái động. Nó thể hiện việc tồn tại thiên lệch gây ra do tương quan chuỗi (serial autocorrelation) – yếu tố của quá khứ là nền tảng ảnh hưởng/ dự đoán cho giá trị xảy ra ở hiện tại, làm cho các đặc điểm quá khứ ảnh hưởng đến đặc tính hiện tại của biến phụ thuộc. Do vậy, nghiên cứu tiếp tục xem xét ảnh hưởng của các nhân tố đến khả năng sinh lời của các NH thông qua mô hình trạng thái động. Tất cả các biến kiểm soát trong 5 phương trình (1), (2), (3), (4), (5) trước đó của trạng thái tĩnh sẽ được giữ lại, nhưng mô hình này có thêm sự xuất hiện của nhân tố trễ là $\zeta perform_{i,t-1}$ - nhằm thể hiện sự điều chỉnh của giá trị ước lượng của chính khả năng sinh lời trong 1 năm trước đó. Sử dụng kỹ thuật ước lượng Two-step Difference GMM, nhằm khắc phục các khuyết tật của mô hình gồm hiện tượng phương sai sai số thay đổi, tự tương quan và giá trị quyết định hiện tượng nội sinh trong mô hình.

Một biến nội sinh dễ nhận thấy trong các hồi quy với khả năng sinh lời của NH chính là biến cấu trúc vốn. Với các lập luận trên, nghiên cứu tiến hành thực hiện lệnh `xtabond2` cho 2 biến nội sinh, là `performi,t-1` (qua hai chỉ số ROA và NIM) và `cap_stru` kèm lựa chọn `noleveleq twostep`.

Kiểm tra tính phù hợp của mô hình và các biến đại diện thông qua kiểm định F. Kết quả kiểm định F-test đối với các mô hình hồi qui đều cho giá trị p nhỏ hơn 0,01, hay tất cả các mô hình động đều có ý nghĩa thống kê tại mức ý nghĩa 1% (xem Bảng 3). Kết quả này một lần nữa xác nhận các biến được sử dụng trong mô hình ước lượng là phù hợp.

Kiểm định sự tự tương quan của phần dư: Theo Arellano & Bond (1991), ước lượng GMM yêu cầu có sự tương quan bậc 1 và không có sự tương quan bậc 2 của phần dư. Do vậy, khi kiểm định giả thuyết H_0 : không có sự tương quan bậc 1 (kiểm định AR(1)) và không có sự tương quan bậc 2 của phần dư (kiểm định AR(2)), chúng ta bác bỏ H_0 ở kiểm định AR (1) và chấp nhận H_0 ở kiểm định AR (2) thì mô hình đạt yêu cầu. Ngoài ra, kiểm định Sargan/Hansen còn được sử dụng để kiểm tra giả thuyết H_0 : các biến công cụ là phù hợp. Khi chấp nhận giả thuyết H_0 nghĩa là các biến công cụ được sử dụng trong mô hình là phù hợp. Kết quả ước lượng ở Bảng 3 cho thấy các mô hình đều có giá trị p-value < 0,05 của kiểm định AR (1) và có giá trị p-value > 0,05 của kiểm định AR (2). Do đó mô hình có sự tự tương quan bậc 1 nhưng không có sự tự tương quan bậc 2 của phần dư. Đồng thời, kiểm định Hansen ở các mô hình đều có giá trị p-value > 0,05 tức là các biến công cụ được sử dụng trong mô hình là phù hợp.

Kết quả hồi qui cho thấy, tương tự như ở mô hình trạng thái tĩnh, cấu trúc vốn vẫn có tác động tích cực đến tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản và tỷ lệ thu nhập lãi căn biên, và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% đối với tất cả các mô hình hồi qui trạng thái động khi sử dụng ROA làm biến phụ thuộc. Như vậy, khi thay đổi các biến rủi ro như tỷ số mức nợ tín dụng được đưa vào báo động xấu trên tổng tài sản và tỷ lệ dư phòng nợ mất thanh khoản trên tổng tài sản hay khi xét thêm giá trị bình phương của cấu trúc vốn thì chiều tác động của cấu trúc vốn cũng không thay đổi. Bên cạnh đó, khi sử dụng giá trị bình phương của biến cấu trúc vốn

Bảng 3. Mô hình tác động lên lợi nhuận NH (ROA và NIM) – Two-step GMM

	Biến phụ thuộc: ROA					Biến phụ thuộc: NIM				
	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
l_roa	0,358***	0,154***	0,062	0,108***	0,111***	0,241***	0,163***	0,379***	0,104	0,307***
cap_sfru	3,960***	7,510***	5,381***	8,874***	13,148***	3,237***	12,835***	3,786	8,085*	24,182**
lnasset	0,013***	0,026***	0,030	0,025***	0,031***	-0,011	-0,010**	-0,074***	-0,025**	-0,028*
market_share	-1,157	-1,337	-0,226	-1,025	0,481	-3,634*	2,428	-6,299***	-0,437	-1,499
cost_income	-0,028***	-0,041***	-0,026***	-0,031***	-0,023***	-0,027***	-0,026***	-0,024***	-0,023***	-0,028***
loan_loss	1,859***	0,108	0,933	1,673**	1,166*	2,473	6,629***	10,574***	5,678***	3,354**
liquid_ass	2,660***	0,536	2,656***	2,032**	2,602***	0,781	3,783***	9,525***	1,629	0,217
loan_loss_ass		-62,243***		-45,880***		74,195***			54,232***	
npf_ass			-0,103		-0,118			0,538***		0,193
cap_squ				-22,098***	-29,268***				-24,369***	-62,143**
F-test p-value N of group	0,000 25	0,000 25	0,000 25	0,000 25	0,000 25	0,000 25	0,000 25	0,000 25	0,000 25	0,000 25
N of instu	19	24	24	25	25	21	24	24	22	21
AR (1) p-value	0,001	0,008	0,047	0,001	0,018	0,019	0,024	0,042	0,027	0,018
AR (2) p-value	0,878	0,366	0,255	0,393	0,912	0,439	0,143	0,056	0,772	0,071
Hansen p-value	0,415	0,428	0,469	0,196	0,531	0,346	0,236	0,592	0,356	0,292

Giá trị độ lệch chuẩn được đặt trong ngoặc ()

** p<0,10 *** p<0,01

(cap_squ) để xem xét ảnh hưởng thì kết quả cho thấy biến cap_squ có tác động tiêu cực đối với lợi nhuận của NH và có ý nghĩa thống kê đối với cả hai chỉ số ROA và NIM. Tóm lại, kết quả hồi qui của các mô hình động đồng nhất với kết quả của các mô hình tĩnh.

Đối với mô hình trạng thái đồng tồn tại một biến độc lập mới, đó là biến l.roa và l.nim. Hệ số hồi quy của các biến này mang dấu (+) và có ý nghĩa thống kê cho thấy khả năng sinh lời của NH có phụ thuộc vào lợi nhuận năm trước, và cũng cho thấy phương pháp hồi quy sử dụng là phù hợp. Hệ số hồi quy dương cho thấy mối quan hệ cùng chiều giữa lợi nhuận năm nay với năm trước đó, nếu lợi nhuận năm trước tăng thì lợi nhuận năm nay tăng và ngược lại.

Xét nhóm nhân tố gồm các biến kiểm soát khía cạnh tài chính khác, thì các ảnh hưởng cũng ít thay đổi, nhất về ý nghĩa thống kê của các hệ số ước lượng.

5. Kết luận và hàm ý quản trị

Nghiên cứu sử dụng các phương pháp ước lượng GLS và Two-step DGMM đối với dữ liệu bảng của 25 NHTMVN giai đoạn 2000 - 2017 cho mô hình ở trạng thái tĩnh sang mô hình ở trạng thái động, từ đó đưa ra được bằng chứng thực nghiệm chứng minh cấu trúc vốn có ảnh hưởng tích cực đến khả năng sinh lời của NH trong thị trường NHTM VN, thông qua cả 2 chỉ số ROA và NIM trong mọi trường hợp kiểm soát khác nhau. Thêm vào đó, giữa cấu trúc vốn và khả năng sinh lời của NH tồn tại mối quan hệ phi tuyến có hình chữ U ngược, tức là cấu trúc vốn càng tăng, thì lợi nhuận của NH càng tăng. Tuy nhiên, khi là cấu trúc vốn vượt quá một giới hạn nhất định thì lợi nhuận của NH sẽ giảm. Bên cạnh đó nghiên cứu còn phát hiện các yếu tố khác tác động đến khả năng sinh lời của NH nhưng đối với các chỉ số đo lường khả năng sinh lời khác nhau lại có kết quả ước lượng khác nhau. Điều này có nghĩa là nếu các nhà quản lý chỉ dùng một chỉ tiêu duy nhất để đánh giá khả

năng sinh lời thì kết quả có thể dẫn đến chính sách sai lệch.

Do cấu trúc vốn có tác động tích cực đến khả năng sinh lời của NH nên việc tăng tỷ lệ VCSH sẽ tăng khả năng sinh lời. Các NHTM có thể tăng vốn thông qua nhiều kênh khác nhau, như: cổ phần hóa, phát hành thêm cổ phiếu, sáp nhập, hợp nhất các NHTM. Các NH cần xây dựng chính sách hợp lý trong việc phân phối kết quả tài chính cho chi trả cổ tức và lợi nhuận giữ lại để bổ sung vào VCSH. Việc này giúp tăng qui mô VCSH và giảm nhẹ gánh nặng tài chính đối với cổ đông. Bên cạnh đó, dưới áp lực cạnh tranh ngày càng gay gắt trên thị trường NH VN, các NH cần tránh nơi lỏng các điều kiện cho vay để cạnh tranh giành thị phần, khách hàng. Các NHTM cần kiểm soát chặt chẽ hoạt động tín dụng, và cần có các biện pháp tích cực xử lý nợ xấu, trích lập dự phòng, thu hồi nợ từ khách hàng, gia tăng chất lượng tài sản cho vay, từ đó tối ưu hóa hiệu quả hoạt động, góp phần nâng cao sức cạnh tranh và sự ổn định của các NH. Chính sách tín dụng cũng cần phải cần nhắc nhở ro và tỷ lệ cho vay trên tài sản đảm bảo phù hợp, phải đảm bảo khả năng thu hồi vốn và cần theo dõi bám sát tình hình sau cho vay, tăng cường kiểm tra mục đích sử dụng vốn đối với các trường hợp được đánh giá là rủi ro cao hơn để có biện pháp can thiệp cần thiết. Do lợi nhuận của các NHTM phụ thuộc phần lớn vào hoạt động tín dụng, thu nhập từ hoạt động tín dụng có ảnh hưởng lớn đối với kết quả hoạt động kinh doanh của các NHTM VN. Các NHTM cần cần nhắc duy trì một tỷ lệ cho vay cao trên tổng tài sản nhằm duy trì mức độ ổn định tài chính cao cho các NH. Các nhà quản trị điều hành NH cũng nên quản lý tốt các khoản chi phí và các khoản thu nhập của NH. Điều này sẽ giúp các NH nâng cao năng lực cạnh tranh, từ đó góp phần gia tăng sự ổn định của NH. Bên cạnh đó, việc gia tăng đầu tư một cách có hiệu quả cho các hoạt động quản trị sẽ giúp các NH giảm thiểu rủi ro, nâng cao hiệu quả hoạt động ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- 1 Nguyễn Thị Hồng Vinh & Lê Phan Thị Diệu Thảo, năm 2015 Tác động của vốn NH đến khả năng sinh lời và rủi ro tín dụng: Trường hợp các NHTM VN Tạp chí Phát triển Kinh tế, 27 (3), 25-44.
- 2 Phan Đình Khôi & Nguyễn Thị Ngọc Hân, 2017 Mối quan hệ tương tác giữa lợi nhuận và rủi ro tín dụng: Bằng chứng thực nghiệm từ các Quỹ Tín dụng nhân dân ở An Giang. Tạp chí Khoa học Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh, 56 (5), 64-75.

3. Berger, A. & Udell, E. B., 2006. *Capital structure and firm performance: A new approach to testing agency theory and an application to the banking industry*. *Journal of Banking & Finance*, vol 30, issue 4, 1065-1102.
4. Demirgüç-Kunt, A., & Huizinga, H., năm 1999. *Determinants of commercial bank interest margins and profitability: some international evidence*. *The World Bank Economic Review*, 379-408.
5. Hamadi, H. & Awdeh, A., năm 2012. *The Determinants of Bank Net Interest Margin: Evidence from the Lebanese Banking Sector*. *Journal of Money, Investment and Banking*, 23(3), 86-98.

Ngày nhận bài: 9/4/2019

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 19/4/2019

Ngày chấp nhận đăng bài: 29/4/2019

Thông tin tác giả:

1. HUỲNH THANH BÍCH PHƯƠNG

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Kiên Giang

2. HUỲNH THANH NHÃ

Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ

THE IMPACT OF THE CAPITAL STRUCTURE ON THE PROFITABILITY OF VIETNAM'S COMMERCIAL BANKS

● HUYNH THANH BICH PHUONG

Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development
- Kien Giang Province Branch

● HUYNH THANH NHA

Can Tho University of Technology

ABSTRACT:

This study is to determine the effect of the capital structure on the profitability of Vietnam's commercial banks. By using the data collected from 25 Vietnam's commercial banks in the period of 2000 – 2017 and from the Bankscope's sources, this study analyzed models in terms of static and dynamic status with data estimation techniques, namely GLS and Two-step DGMM. The study proposed different control cases to provide the most accurate and solid estimation results for analyzing the impact of the capital structure on the profitability of banks. The result reveals that the capital structure has a positive impact on the profitability of the bank (two indicators: ROA and NIM) in all different control cases. Moreover, the capital structure and profitability of banks have a nonlinear relationship with an inverted-U shape. In other words, the higher the capital structure is, the higher the bank's profits will be. However, when the capital structure exceeds a certain limit, the bank's profit will decrease.

Keywords: ROA, NIM, capital structure, profitability, Vietnam's commercial banks.